

VÀI NÉT VỀ SỰ TƯƠNG ĐỒNG TRONG ẨN DỤ

VI TRƯỜNG PHÚC

1. Dẫn nhập

Từ khi ngôn ngữ học tri nhận ra đời, ẩn dụ luôn thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Trong các công trình nghiên cứu, “ẩn dụ thường được coi là phép hay cách thức chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự tương đồng hay giống nhau” [6a, 1]. Điều đó cho thấy, *sự tương đồng hay giống nhau* là yếu tố quan trọng nhất và là cơ sở quan trọng để kiến tạo các biểu thức ẩn dụ, tức là nền tảng của ẩn dụ chính là do hai sự vật đại diện cho miền nguồn và miền đích có *sự tương đồng hay giống nhau*. Khi bàn về bản chất của ẩn dụ, Nguyễn Đức Tồn cũng chỉ ra “cơ sở của ẩn dụ chính là sự đồng nhất hóa ngầm” [6a, 5] và “Ẩn dụ là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác loại dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hóa chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng” [6b, 8], *Sự đồng nhất hóa* ở đây trên cơ sở *sự tương đồng* giữa hai sự vật thuộc miền nguồn và miền đích. Có thể nói, sự tương đồng là linh hồn của các biểu thức ẩn dụ, một biểu thức ẩn dụ có được thành công hay không chính là nhờ vào việc phát hiện các điểm tương đồng giữa

miền nguồn và miền đích, “kiến tạo một biểu thức ẩn dụ chính là kiến tạo hay xây dựng một điểm tương tự giữa miền nguồn và miền đích, để sự tương tự được kiến tạo thì ẩn dụ cũng được thành lập” [10, 230]. Không có sự tương đồng, ẩn dụ sẽ mất đi cơ sở tồn tại. Cho nên, khi nghiên cứu về ẩn dụ, theo chúng tôi, một trong những nội dung quan trọng là nghiên cứu tri nhận về sự tương đồng.

Một số nhà nghiên cứu người Trung Quốc như: Thúc Định Phương [7], Triệu Diễm Phương [9], Hồ Tráng Lâm [1]... khi nghiên cứu về ẩn dụ đã có đề cập tới sự tương đồng trong ẩn dụ ở một mức độ nhất định với những khía cạnh trọng điểm khác nhau, tuy nhiên chưa đi sâu phân tích một cách toàn diện. Paul Ricoeur (2004) và Lakoff.G & M.Johnson (1980) đã đi sâu phân tích việc sáng tạo sự tương đồng và vai trò của nó trong việc lí giải ẩn dụ, nhưng cũng chưa đi sâu nghiên cứu bản chất và các kiểu loại tương đồng cùng với mối quan hệ của chúng. Trong các sách và bài viết về ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam, chúng tôi cũng chưa thấy có tác giả nào đi sâu nghiên cứu về vấn đề này. Vì vậy, bài viết này, xuất phát từ quan

điểm tri nhận, sẽ phân tích về bản chất, loại hình và cơ sở tri nhận của sự tương đồng trong ẩn dụ, nhằm góp phần tìm hiểu bản chất của ẩn dụ.

2. Các loại hình tương đồng

Lưu Tuyết Xuân [4] chỉ ra, sự tương đồng trong ẩn dụ hết sức phong phú đa dạng và biến hóa phức tạp, nhưng nhìn chung có thể chia làm hai loại: một là sự tương đồng về giác quan, hai là sự tương đồng siêu giác quan. Tương đồng về giác quan tức là sự tương đồng của sự vật và hiện tượng được phát hiện nhờ sự tri giác của các giác quan như thị giác, khứu giác, thính giác, vị giác, xúc giác,...
Thí dụ:

(1) *Trên trời mây trắng như bông,*

*Ở dưới cánh đồng bông trắng
như mây.*

(Ca dao)

Trong thí dụ trên, sự tương đồng giữa *mây* và *bông* được xây dựng trên cơ sở giác quan thị giác (qua hình ảnh *màu trắng*). Còn trong thí dụ sau đây thì sự tương đồng được xây dựng nhờ sự khái quát hay liên tưởng trừu tượng của người nói chứ không nhờ vào giác quan:

(2) *Giáo sư Nam là con chim đầu
đàn của ngành học này.*

Rõ ràng trong thí dụ này sự tương đồng không thể xây dựng trên cơ sở giác quan, vì giữa *giáo sư Nam* và *con chim đầu đàn* hoàn toàn không có sự tương đồng nào về mặt thuộc tính vật lí có thể tri giác bằng các giác quan. Người nói đã xây dựng sự tương đồng để kiến tạo ẩn dụ dựa trên kết quả tư duy liên tưởng trừu tượng, cụ

thể là sự phát hiện: Quan điểm và công trình nghiên cứu của *giáo sư Nam* có vai trò tiên phong, dẫn dắt hướng phát triển của ngành học, cũng giống như *con chim* bay ở vị trí *đầu đàn* có vai trò quyết định hướng bay của cả đàn chim. Sự tương đồng này không thể có được nhờ tri giác bằng giác quan, mà phải thông qua tư duy liên tưởng lí tính - phi giác quan, nên được gọi là sự tương đồng siêu giác quan.

Lý Tá Văn, Lưu Trường Thanh [2] cũng chỉ ra rằng, do tính năng động, chủ quan trong quá trình nhận thức của con người, sự tương đồng trong ẩn dụ thể hiện ra hai mặt chủ quan và khách quan. Con người sống trong một thể thống nhất kết hợp thể giới vật chất và thể giới tinh thần, và sự vật trong thể giới khách quan có nhiều thuộc tính khác nhau, trong đó gồm các thuộc tính khách quan và thuộc tính chủ quan. Các thuộc tính khách quan của sự vật bao gồm thuộc tính về không gian, thời gian, hình thái, màu sắc, phương thức vận động, đặc điểm chức năng và quan hệ với sự vật khác...; còn thuộc tính chủ quan của sự vật là những đặc điểm được biểu hiện ra khi sự vật tương tác với giác quan và tâm lí con người. Chính nhờ các thuộc tính chủ quan và khách quan như thế, sự vật trong thể giới mới có được mối liên hệ, và sự tương đồng chính là một phương thức để các thuộc tính của sự vật được liên hệ với nhau. Ẩn dụ là một phương thức tư duy gia công chế biến các thuộc tính của sự vật để bỏ đi sự khác biệt và làm nổi trội sự tương đồng. Người sử dụng ẩn dụ đã nhờ vào mối quan hệ tương đồng giữa miền nguồn và miền đích để sử dụng ẩn dụ. Có một

số ẩn dụ dựa trên sự tương đồng vốn có của miền nguồn và miền đích, nhưng cũng có một số ẩn dụ mà sự tương đồng được liên hệ dựa vào sự phán đoán và liên tưởng tri nhận của người sử dụng ẩn dụ được kích thích trong một hoàn cảnh nhất định.

Có thể thấy Lưu Tuyết Xuân đã phân loại sự tương đồng dựa trên các thuộc tính vật lí và tâm lí của các sự vật tương đồng trong ẩn dụ. Sự tương đồng nhận thức được nhờ sự tri giác của các giác quan như thị giác, khứu giác, thính giác, vị giác, xúc giác, là sự tương đồng về thuộc tính vật lí như hình dạng, kích cỡ, màu sắc, mùi vị, tỉ trọng, điểm sôi,... Còn sự tương đồng nhận thức được nhờ tư duy liên tưởng rõ ràng mang tính chất tâm lí, tức là phải thông qua hoạt động của tâm lí mới có được sự tương đồng. Tương tự như vậy, quan điểm tương đồng chủ quan và tương đồng khách quan của Lý Tá Văn, Lưu Trường Thanh [4] cũng đã nói đến biểu hiện vật lí tính và biểu hiện tâm lí tính của sự tương đồng, vì “các thuộc tính về không gian, thời gian, hình thái, màu sắc, phương thức vận động, đặc điểm chức năng và quan hệ với sự vật khác” rõ ràng là thuộc tính vật lí của sự vật, và “những đặc điểm được biểu hiện ra khi sự vật tương tác với giác quan và tâm lí con người” chính là kết quả hoạt động tâm lí của con người.

Như vậy, sự tương đồng trong ẩn dụ có thể quy lại thành hai hình thức: *sự tương đồng vật lí tính* và *sự tương đồng tâm lí tính*. Nhìn từ góc độ tâm lí học, sự tương đồng vật lí tính bao gồm 5 trường hợp như sau: 1) sự tương đồng có được nhờ sự quan sát cùng

một đối tượng từ các góc độ khác nhau; 2) sự tương đồng giữa sự tồn tại ba chiều, bốn chiều của một khách thể với sự tái hiện hai chiều của nó; 3) sự tương đồng của các thông tin có được qua con đường tri giác khác nhau đối với cùng một vật thể, (thí dụ, đối với một vật thể nào đó, có lẽ ban đầu ta chỉ nhìn mà không sờ vào nó, và sau đó là chỉ sờ mà không nhìn thấy nó, ta cũng có thể phán đoán đó là cùng một vật hay tương đồng); 4) sự tương đồng giữa hai loại kích thích khác nhau được cảm nhận trong cùng một kênh cảm giác, như hai vật đều là hình tròn hay đều màu xanh (tương đồng về trạng thái tĩnh), hoặc đều đang rung động hay chuyển động (tương đồng về trạng thái động); 5) sự tương đồng giữa các loại kích thích khác nhau được cảm nhận trong hai kênh cảm giác khác nhau, như sự kích thích của màu sáng rực thường gây được sự chú ý của con người như những tiếng nổ lớn, vì vậy trong tiếng Hán hai chữ: 响 (*hưởng* - *vang*: chỉ tiếng nổ), 亮 (*lượng* - *rạng*: chỉ ánh sáng) thường được dùng liên với nhau để chỉ âm thanh vang dội.

Năm loại tương đồng trên có thể quy nạp thành hai loại lớn: I) sự tương đồng giữa các cảm nhận khác như về cùng một sự vật (1, 2, 3); II) sự tương đồng giữa các kích thích khác nhau đối với các sự vật khác nhau (4, 5). Phần lớn ẩn dụ đều xây dựng trên cơ sở sự tương đồng loại hai này. Sự tương đồng vật lí tính vì do các giác quan cảm nhận trực tiếp mà có nên có nhiều biểu hiện khác nhau. Có thể là chỉ thông qua một giác quan duy nhất mà phát hiện được sự tương đồng. Chẳng hạn, thông qua thị giác chúng

ta có được các thông tin về hình dạng, màu sắc, thể tích, ... của sự vật: *khuôn mặt trái xoan* là tương đồng về hình dạng, *mặt đỏ như gấc* là tương đồng về màu sắc; thông qua thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác cũng có thể có được những thông tin nhất định về sự vật. Cũng có thể là thông qua liên giác quan mà có được sự tương đồng, chẳng hạn sự tương đồng: *Tiếng khóc của con như mũi kim nhọn chọc vào tai cô ấy* là kết quả hiệp tác của thính giác và xúc giác.

Sự tương đồng tâm lí tính là những tương đồng không phải do giác quan con người trực tiếp cảm nhận được mà là do con người (chủ thể tri nhận) nhận định và gán cho. Thông thường, tương đồng loại này không dùng để miêu tả những tương đồng về các đặc trưng bên ngoài của sự vật, mà thường dùng để diễn tả những tương đồng về những đặc trưng trừu tượng hơn của sự vật như: chức năng, thuộc tính, phẩm chất, phong cách, quy luật, bản chất... Thí dụ:

(3) *Anh ấy là cuốn từ điển sống của tôi.*

(Tương đồng về chức năng)

(4) *Sinh mạng của con người thật sự như một chiếc lá, có lúc xanh tươi, có lúc héo rụng.*

(Tương đồng về quy luật)

Sự tương đồng tâm lí tính là kết quả quan sát, so sánh, phân tích và khái quát của con người khi tương tác với các sự vật khác nhau nên mang tính trừu tượng và tính chủ thể đậm nét. Chẳng hạn như những tương đồng trong các thành ngữ: *Tinh như khí; Xảo quyết như cáo*, ... thường không

thể thông qua giác quan mà cảm nhận được mà đòi hỏi chủ thể tri nhận dựa trên cơ sở quan sát kĩ lưỡng đối với hai sự vật, đối tượng và tiến hành so sánh, phân tích, khái quát để tìm ra sự tương đồng ở bậc sâu hơn.

Nói cách khác, tương đồng vật lí tính là sự tương đồng về những biểu hiện bên ngoài của sự vật và thường tồn tại một cách khách quan, hiển nhiên, phổ biến, chủ thể tri nhận dễ phát hiện và cảm nhận. Còn tương đồng tâm lí tính thì mang tính tiềm ẩn hơn và thuộc bậc sâu hơn, dường như chúng không tồn tại thực sự mà do chủ thể tri nhận (người sử dụng ẩn dụ) dựa vào những cảm nhận và kinh nghiệm của bản thân mà xây dựng nên. Tương đồng tâm lí tính mang tính chủ quan cao cho nên thường liên quan đến kiến thức bách khoa, hiểu biết về xã hội, môi trường sinh sống, tính cách phẩm chất của chủ thể tri nhận và liên quan đến văn hóa cộng đồng. Vì vậy, xác lập sự tương đồng tâm lí tính giữa các sự vật để tiến tới xây dựng ẩn dụ thường liên quan đến hai nhân tố sau:

Một là, nhân tố văn hóa xã hội:

Môi trường văn hóa xã hội khác nhau dẫn đến tính văn hóa cộng đồng dân tộc của sự tương đồng và ẩn dụ. Thí dụ: người Việt nói *nhát như cáy*, người Uyghua ở Tân Cương - Trung Quốc lại nói *nhát như gà* và người Hán thì nói *nhát như chuột*; người Hán ví *cặp vợ chồng* là *đôi chim uyên ương* hay *đôi cá thồn bon*, nhưng người dân tộc khác có thể lại ví là *đôi chim cuốc*, thậm chí ví là *con chấy cắn đôi*.

Hai là, nhân tố cá nhân:

Cá nhân là chủ thể sử dụng ẩn dụ, có vai trò quan trọng khi xác lập sự tương đồng giữa các sự vật và hình thành ẩn dụ. Trong cùng một xã hội hay cùng một giai tầng, do xuất thân, địa vị, quá trình tu dưỡng, tính cách, tuổi tác, kinh nghiệm hay hứng thú khác nhau... sẽ có được những thông tin khác nhau và sự cảm nhận, nhận thức khác nhau đối với cùng một sự vật. Thí dụ các ẩn dụ: *cuộc sống là li rượu, cuộc sống là một cái lưới, cuộc sống là một sân khấu*,... đều là những nhận định khác nhau bởi từng cá thể. Hay giữa hai sự vật có lẽ trong con mắt của người này không hề có sự liên quan, nhưng trong mắt của người khác thì lại có sự tương đồng với nhau. Thậm chí ở cùng một chủ thể, nhìn về một đối tượng nhưng từ những góc độ khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau thì cũng có thể được nhận thức không giống nhau.

3. Bản chất của sự tương đồng

Như trên đã nói, ẩn dụ được hình thành chính là nhờ các sự vật, hiện tượng trong miền nguồn và miền đích có sự tương đồng với nhau, nếu không ẩn dụ sẽ không có đất tồn tại, sẽ như “dòng nước không nguồn, ngọn cây không rễ”. Nhưng chúng ta phải lưu ý rằng, sự tương đồng giữa hai sự vật, hiện tượng trong miền nguồn và miền đích không có nghĩa là giữa chúng hoàn toàn như nhau hay giống nhau, vì chúng ta biết “trên thế giới không tồn tại hai chiếc lá hoàn toàn như nhau” (một câu nói nổi tiếng về triết học), sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích chỉ là “tương đồng trong sự khác biệt” [10], có nghĩa là các sự vật không bao giờ là hoàn toàn đẳng

đồng với nhau. Chính vì vậy, khi chuyển thuật ngữ *similarity* sang tiếng Trung, người ta đã dùng từ 相似 (*tương tự*), mà không dùng từ 相同 (*tương đồng*), vì 相同 (*tương đồng*) được hiểu là hoàn toàn đẳng đồng với nhau, hoặc như nhau, hoàn toàn giống nhau; còn 相似 (*tương tự*) chỉ là gần giống nhau hay có một hay một số đặc điểm nào đó như nhau. Chúng tôi dùng thuật ngữ *tương đồng* trong tiếng Việt với ý nghĩa 相似 (*tương tự*) trong tiếng Trung để chỉ khái niệm *similarity*.

Khi bàn về miền nguồn của ẩn dụ, tác giả Vương Văn Tân cho rằng, “ẩn dụ là một hình thức ánh xạ tâm lí, là một hình thức coi sự vật nọ như là sự vật kia”, đồng thời cũng chỉ ra, “bản chất của vấn đề chỉ là sự “coi như” về mặt tâm lí, chứ không phải là “sự đẳng đồng” hay “như nhau” trong hiện thực” [10, 75]. Nghĩa là giữa miền nguồn và miền đích không thể đánh dấu bằng, không phải là $A = A'$; $B = B'$. Mặc dù giữa chúng có các mối quan hệ “tương tự” với nhau, nhưng dù sao thì “tương tự” vẫn chưa phải là hoàn toàn đẳng đồng với nhau. Vì vậy, chúng ta nên nói rằng sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích chỉ mang tính tương đối, sự khác biệt mới là tuyệt đối.

Vậy thì sự tương đồng sản sinh từ đâu? Theo quan điểm nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật Mác-xít, “mọi cảm giác hay tri giác đều là kết quả tác động qua lại của chủ thể với khách thể, rời khỏi chủ thể tri giác thì mọi khách thể chỉ là những nguyên liệu, chỉ trong quá trình được nhận thức thì những nguyên liệu đó mới tỏ ra giá trị” (dẫn theo [9]). Tức là, khi

con người tri nhận thể giới khách quan thường chịu sự can thiệp của ý chí chủ quan, ý niệm hóa và phạm trù hóa thể giới khách quan là kết quả tương tác của ý chí chủ quan với hiện thực khách quan. Trong cấu trúc ẩn dụ, hai sự vật thường bị quan niệm là không liên hệ gì với nhau lại được đặt chung với nhau, bởi vì con người đã có *sự liên tưởng tương đồng* (chúng tôi nhấn mạnh) đối với chúng (Nguyễn Đức Tồn gọi là "liên tưởng đồng nhất hóa" [6a], [6b]) và đã dùng những cảm nhận chung về chúng để giải thích, đánh giá, diễn tả những cảm giác chân thực hay tình cảm của con người trong hiện thực khách quan. Tất nhiên, những đặc trưng vật lí của sự vật vẫn phát huy vai trò nhất định để cung cấp nền tảng cho sự liên tưởng tâm lí đó. Nhưng cái quan trọng hơn là những đặc trưng vật lí của sự vật không chỉ tác động đến một giác quan đơn nhất của chủ thể tri nhận, sự tri nhận đối với sự vật là kết quả tri giác chung của tất cả các giác quan. Chính những tri giác chung đó đã cho phép con người phát hiện nhiều điểm tương đồng giữa các sự vật khác nhau (kể cả giữa sự vật cụ thể với sự vật trừu tượng).

Như vậy, mối quan hệ tương đồng giữa miền nguồn và miền đích được xác lập thường phải nhờ vào ý chí chủ quan của chủ thể tri nhận phối hợp với các giác quan tri giác, và cái quan trọng hơn là phải nhờ vào kết quả giả định tâm lí của con người hay là sự liên tưởng ở trí óc con người. Thậm chí có thể nói: sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ chỉ là mối quan hệ giả thiết tâm lí chứ không phải là quan hệ đồng đẳng trong

hiện thực khách quan. Vương Văn Tân cũng chỉ ra, sự tương đồng của miền nguồn và miền đích được người sử dụng ẩn dụ nhận định và dựa vào để xây dựng các biểu thức ẩn dụ về thực chất mà nói chỉ là kết quả tự chuẩn (self-consistency) của chủ thể tri nhận - tức người sử dụng ẩn dụ [10, 231], vì để xác lập mối quan hệ tương đồng và tiến tới xây dựng biểu thức ẩn dụ, chủ thể tri nhận phải dựa vào những kiến thức bách khoa, hiểu biết về quy ước xã hội, những kí ức về các loại sự vật cũng như kinh nghiệm trải nghiệm của bản thân để tiến hành các thao tác tri nhận như so sánh, loại suy, phán đoán và cuối cùng đạt được sự nhận định và ưng chuẩn (tức là chủ thể tri nhận thông qua các thao tác tri nhận mà phát hiện hai sự vật hay hiện tượng trong miền nguồn và miền đích có một hay một số đặc trưng giống nhau thì có thể nhận định miền nguồn và miền đích có sự tương đồng với nhau). Điều này cũng có nghĩa, nếu chủ thể tri nhận thông qua so sánh, loại suy và phán đoán mà nhận định sự vật hoặc hiện tượng A có chung một hay nhiều thuộc tính với B, thì sự vật hoặc hiện tượng A có điểm tương đồng với B, tức sự tương đồng giữa A và B được xác lập và biểu thức ẩn dụ cũng được hình thành.

Nói tóm lại, sự tương đồng trong ẩn dụ chỉ là kết quả tri nhận của chủ thể, là kết quả giả thiết tâm lí hay là óc liên tưởng của người sử dụng ẩn dụ. Nó liên quan đến kiến thức bách khoa, hiểu biết xã hội, những kí ức về các loại sự vật cũng như kinh nghiệm trải nghiệm của chủ thể tri nhận. Có thể nói, mọi sự tương đồng trong ẩn

dụ đều chỉ là sự tương đồng về tri nhận (cognitive similarity), là sản phẩm của tri nhận. Như chúng ta đều biết, mọi sự vật trong thế giới (bao gồm thế giới vật chất và thế giới tinh thần) vốn rời rạc nhau, chúng có được liên hệ với nhau hoàn toàn là do kết quả hoạt động của tri nhận con người. Và như trên đã nói, sự tương đồng là một phương thức quan trọng để các sự vật liên hệ với nhau, cho nên mọi sự tương đồng (bao gồm tương đồng vật lí tính và tâm lí tính) giữa các sự vật được đánh đồng với nhau trong ẩn dụ đều là kết quả tri nhận của người sử dụng ẩn dụ, là sản phẩm của sự trừu tượng hóa và ý niệm hóa. Vì vậy, bản chất của sự tương đồng là kết quả của tư duy con người, không có hoạt động tri nhận thì không có sự tương đồng.

Tuy rằng chúng ta có thể chia sự tương đồng trong ẩn dụ ra hai loại là tương đồng vật lí tính và tương đồng tâm lí tính, nhưng cũng như vừa nói ở trên, bất kì là tương đồng vật lí tính hay tương đồng tâm lí tính, cả hai đều là kết quả tri nhận của người sử dụng ẩn dụ, do đó ranh giới giữa hai loại hình tương đồng không bao giờ là dứt khoát và rành rẽ, vì hoạt động tri nhận thường rất phóng khoáng và tự do. Tương đồng tâm lí tính thường lấy tương đồng vật lí tính làm điểm tựa, như triết học Mác-xít đã nói “vật chất quyết định ý thức”, mọi hoạt động tâm lí đều xuất phát từ cơ sở kinh nghiệm về sự vật trong thế giới khách quan. Vì vậy, chúng ta có thể nói, trong ẩn dụ không tồn tại sự tương đồng tâm lí tính thuần túy và cũng không tồn tại sự tương đồng vật lí tính thuần túy. Thí dụ:

(5) *Anh ta bản như lợn.*

Ẩn dụ trong câu trên được xây dựng trên cơ sở tương đồng vật lí tính giữa *anh ta* và con *lợn*, nhưng sự tương đồng này không bao gồm các đặc trưng có tính chất vật lí ngoại tại như thể hình, màu sắc, cử chỉ... và một số đặc trưng nội tại tiềm ẩn như: ham ăn, ham ngủ... mà chỉ khai thác một thuộc tính là *bản*, trong khi đó, thuộc tính *bản* và nhất là “mức độ bản” của con lợn lại tỏ ra khác nhau trong tri nhận của từng người. Vì vậy, dù là một ẩn dụ có cơ sở từ sự tương đồng vật lí tính, về bản chất cũng là sự trừu tượng hóa đối với miền nguồn và miền đích, cũng mang tính chất tâm lí.

4. Cơ sở tri nhận của sự tương đồng

Từ sự phân tích trên đây có thể thấy, bản chất của sự tương đồng là kết quả của tư duy con người, là sản phẩm của tri nhận. Vậy thì cơ sở tri nhận của sự tương đồng là gì?

Trước hết, *nổi trội hóa* (*salience*) tri nhận là tiền đề để xác lập tương đồng. Để xác lập sự tương đồng, sẽ không thể vượt qua một thao tác tri nhận đó là sự nổi trội hóa, một thao tác tri nhận chỉ nhấn mạnh hay kích hoạt một thuộc tính nhất định của sự vật trong miền tri nhận nhất định và “mơ hồ hóa” hay không chú ý đến các thuộc tính khác của sự vật. Chúng ta đều biết, sự vật có tính chất đa chiều, có nhiều thuộc tính, trong các miền tri nhận khác nhau thường biểu hiện ra các thuộc tính khác nhau. Khi góc nhìn được đặt trong một miền tri nhận nhất định, thì một hay một số thuộc tính nào đó của sự vật sẽ được kích hoạt và nổi trội lên, trở thành tâm điểm của tri nhận. Thí dụ như:

(6) Ông ta xảo quyết như con cáo già.

Con cáo già có nhiều thuộc tính, nhưng ở đây chỉ nhấn mạnh thuộc tính *xảo quyết* mà thôi.

Như đã nói, giữa các sự vật, khác biệt là chủ yếu, tương đồng chỉ mang tính tương đối. Hai sự vật trong miền nguồn và miền đích được kết lại với nhau là vì những đặc trưng tương đồng của chúng đã được nổi trội và trở thành tâm điểm của tri nhận. Trong phần lớn các trường hợp, sự tương đồng chỉ thể hiện ở một điểm hay một mặt nào đó, và phương thức hay thủ pháp để nhìn nhận, phát hiện điểm/ mặt tương đồng đó chính là làm nổi trội nó lên. Nói cách khác, sự tương đồng về một điểm hay một mặt nào đó của miền nguồn và miền đích là kết quả nổi trội hóa của tri nhận con người, không có sự nổi trội hóa của tri nhận, thì hai sự vật vốn mang tính khác biệt sẽ khó có thể cùng xuất hiện trong tường liên tưởng, so sánh ngầm của phép ẩn dụ.

Theo tác giả Vương Văn Tân, sở dĩ ẩn dụ có thể coi hai sự vật vốn khác biệt nhau lại tương tự như nhau vì người sử dụng ẩn dụ khi tri nhận về thế giới khách quan đã phát hiện hay nhận định hai sự vật đó có sự tương đồng về một đặc tính nào đó. Tất nhiên trước khi xác định sự tương đồng giữa hai sự vật, người sử dụng ẩn dụ đã nổi trội hóa một điểm hay một thuộc tính nào đó của hai sự vật mới tìm ra và phát hiện được sự tương đồng. Nếu con người không nổi trội hóa một điểm hay một thuộc tính nào đó để tìm ra và cảm nhận điểm tương hợp của hai sự vật, thì sự tương đồng sẽ không được phát hiện [10, 298 - 300].

Thứ hai, khi giải thích về bản chất pha trộn ý niệm (blending concepts) của ẩn dụ, tác giả Vương Văn Tân [10] chỉ ra, *kết nối* (linking), *rửa tẩy* (washing) và *hợp dòng* (converging) là ba thao tác tri nhận quan trọng để xây dựng các biểu thức ẩn dụ. *Kết nối* là quá trình *nối liền các không gian nhập* (chúng tôi nhấn mạnh), tức người sử dụng ẩn dụ căn cứ vào thói quen tư duy liên tưởng của mình và đặc tính liên hệ qua lại vốn có của sự vật khách quan, cũng như những kí ức, kiến thức bách khoa, kiến thức xã hội và kinh nghiệm cuộc sống, mà tiến hành phán đoán ban đầu hoặc giả thiết các mối liên hệ tiềm ẩn giữa miền nguồn và miền đích. *Rửa tẩy* là quá trình trên cơ sở kết nối các không gian nhập, người sử dụng ẩn dụ tiếp tục căn cứ vào kiến thức bách khoa, kiến thức xã hội, kinh nghiệm cuộc sống và kí ức về sự vật khách quan, phát huy khả năng phán đoán của mình và tiến hành sàng lọc hoặc biên tập các thông tin đến từ các không gian nhập, “rửa sạch” những chi tiết không liên quan, chọn lấy và lưu giữ điểm tương đồng nào đó về mặt nội tại hoặc ngoại tại của hai không gian nhập (miền nguồn và miền đích), tiến tới kiến tạo ý nghĩa và biểu thức ẩn dụ. *Hợp dòng* với ý nghĩa hai dòng nước hợp thành một dòng, là chỉ sự hoàn thành pha trộn ý niệm, tức chủ thể tri nhận thông qua các thao tác tự thương lượng, tự điều hợp, tự hoạch định trong tư duy, cuối cùng đạt được sự ưng chuẩn và nhận định rằng hai sự vật có điểm tương đồng, tiến tới biểu thức ẩn dụ được xây dựng.

Chúng tôi cho rằng, ba thao tác kết nối, rửa tẩy và hợp dòng kể trên

sẽ luôn luôn bao hàm ba con đường tri nhận quan trọng trong quá trình của con người nhận thức thế giới. Tức là loại suy, phán đoán và suy luận là ba con đường tri nhận quan trọng và là cơ sở tri nhận để xác lập sự tương đồng trong ẩn dụ.

Loại suy là quá trình hoạt động tâm lí con người dựa trên cơ sở hai sự vật đối tượng có sự tương đồng về hàng loạt các thuộc tính, khi biết được một đối tượng có một thuộc tính nào đó thì có thể suy ra đối tượng khác cũng có thuộc tính tương tự. Phép loại suy có thể diễn đạt như sau:

Sự vật A có các thuộc tính: a, b, c, d;

Sự vật B có các thuộc tính: a, b, c

Thì có thể suy đoán sự vật B có thuộc tính d.

Cơ sở tâm lí của phép loại suy thể hiện ở chỗ: Sự vật trong thế giới khách quan không phải là cô lập với nhau mà giữa chúng có mối liên hệ phổ biến với nhau, mối quan hệ phổ biến không những cho thấy những sự vật cùng loại có điểm chung với nhau mà còn cho thấy một số những sự vật khác loại thường cũng có sự tương tự với nhau. Đây là một nhận thức cơ bản được hình thành lâu nay trong quá trình con người tiếp xúc với thế giới khách quan, và là tiền đề khách quan để tiến hành loại suy. Ngoài ra, mối liên hệ phổ biến của sự vật còn thể hiện ở chỗ: Giữa các thuộc tính của mọi sự vật cũng có liên hệ qua lại với nhau. Nói khác đi, giữa thuộc tính a, b, c và thuộc tính d của sự vật A là có mối liên hệ nội tại, chứ không phải là sự tích hợp ngẫu nhiên. Vì vậy,

khi sự vật B có các thuộc tính a, b, c tương đồng với sự vật A, thì rất có thể sự vật B cũng có thuộc tính d. Nói tóm lại, cơ sở của phép loại suy chính là mối liên hệ phổ biến của sự vật trong thế giới. Phép loại suy là một trong những con đường quan trọng để con người nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. Con người đã thông qua phép loại suy để phát hiện các điểm tương đồng giữa các sự vật trong thế giới. Điều này cho thấy phép loại suy là con đường tri nhận quan trọng để người sử dụng ẩn dụ kết nối miền nguồn và miền đích trong phép ẩn dụ.

Phán đoán là hình thức tư duy đưa ra sự đoạn định hay nhận định đối với sự vật đối tượng. Phán đoán cũng phát huy vai trò hết sức quan trọng trong quá trình nhận thức thế giới của con người, là một công cụ quan trọng để con người nhận thức sự vật. Chúng ta đều biết, con người nhận thức bất kì sự vật nào cũng phải dựa vào sự phán đoán, chỉ khi nào con người đưa ra được sự phán đoán đúng đắn và sâu sắc đối với một sự vật thì mới có thể nói con người đã nhận thức đúng đắn và sâu sắc về sự vật đó. Hai sự vật trong ẩn dụ được kết nối lại với nhau chính là do người sử dụng ẩn dụ đã giả định hay nhận định chúng có điểm tương đồng với nhau.

Suy luận là quá trình tư duy dựa vào một hay nhiều phán đoán đã biết (tiền đề) để đưa ra một phán đoán mới. Vương Văn Tân [10] cho rằng suy luận là khả năng bẩm sinh của con người, tuy vẫn có sự khác biệt về sự yếu kém ở từng người. Thông thường mà nói, nếu tiền đề của một suy luận là chân thực, quá trình suy luận phù

hợp quy luật lô gích thì kết quả suy luận sẽ là chân thực. Suy luận là một hình thức tư duy cơ bản để con người phán đoán và nhận thức các mối liên hệ giữa sự vật khách quan, nó phát huy vai trò không thể thiếu trong việc xác lập sự tương đồng của hai sự vật trong ẩn dụ.

Trong quá trình xác lập sự tương đồng, người sử dụng dựa vào phép loại suy để cảm nhận và nắm bắt hai sự vật, tức dựa trên cơ sở hiểu biết về đặc tính của một sự vật mà loại suy ra đặc tính của sự vật khác, cảm nhận sự tương đồng của hai sự vật; dựa trên cơ sở đó người sử dụng ẩn dụ phải tiến hành các phán đoán, nếu nhận định sự tương đồng có lí do chân thực thì hai không gian (miền nguồn và miền đích) được kết nối thành công, nếu không sự kết nối sẽ bị bác bỏ. Nhưng như đã nói, hai sự vật có điểm tương đồng với nhau không có nghĩa là chúng hoàn toàn trùng lặp hay đồng đẳng với nhau mà chỉ là bộ phận đồng nhất với nhau, cho nên người sử dụng ẩn dụ vẫn phải tiến hành suy luận để “rửa sạch” những thuộc tính không liên quan mà chỉ nổi trội hoá những thuộc tính tương đồng. Khi xác định được những thuộc tính tương đồng cũng có nghĩa là hai không gian nguồn và đích được hợp dòng.

Như vậy, quá trình xác lập sự tương đồng có thể diễn đạt như sau: Người sử dụng ẩn dụ căn cứ vào thói quen tư duy liên tưởng, mối liên hệ phổ biến của sự vật, kiến thức bách khoa, kiến thức xã hội và kinh nghiệm cuộc sống của bản thân để cảm nhận và nhận thức mối liên hệ tiềm ẩn giữa miền nguồn và miền đích, và dựa trên

sự cảm nhận và hiểu biết đó tiến hành tư duy phán đoán, suy luận, tiến tới xác lập sự tương đồng. Nói cách khác, người sử dụng ẩn dụ tiến hành các hoạt động tri nhận như loại suy, phán đoán và suy luận để đạt đến mục đích kết nối hai sự vật trong miền nguồn và miền đích, rửa tẩy các thuộc tính không liên quan mà chỉ nổi trội hoá những thuộc tính tương đồng để tiến tới hợp dòng hai không gian nguồn và đích.

5. Lời kết

Trên đây chúng tôi đã phân tích về bản chất, loại hình cũng như cơ sở tri nhận của sự tương đồng trong ẩn dụ. Tương đồng trong ẩn dụ có thể được chia ra hai loại: tương đồng vật lí tính và tương đồng tâm lí tính. Về bản chất mà nói, bất kì sự tương đồng nào được thể hiện trong ẩn dụ cũng đều là kết quả của tư duy, là sản phẩm của tri nhận con người, luôn luôn thể hiện tính năng động chủ quan và dấu vết tư duy của người sử dụng ẩn dụ. Quá trình xác lập sự tương đồng là một quá trình loại suy, phán đoán và suy luận của người sử dụng ẩn dụ, phương thức để xác lập sự tương đồng chính là nổi trội hóa một hay một số thuộc tính của hai sự vật trong miền nguồn và miền đích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Tráng Lân, *Ẩn dụ và tri nhận* (tiếng Trung), Nxb ĐH Bắc Kinh, Bắc Kinh, 2004.
2. Lý Tá Văn, Lưu Trường Thanh, *Bàn về cơ sở tương tự của ẩn dụ* (tiếng Trung), Tập san khoa học ĐH Hà Bắc (Trung Quốc), Số 3, 2003.

3. Lý Thắng Mai, *Tính giả thiết của dụ thể* (tiếng Trung), T/c Từ từ học tập, Số 4, 1997.

4. Lưu Tuyết Xuân, *Bàn về sự tương tự trong từ dụ* (tiếng Trung), T/c Từ từ học tập, Số 6, 2001.

5. Phan Thế Hưng, *Ẩn dụ ý niệm*, T/c Ngôn ngữ, Số 7, 2007.

6. Nguyễn Đức Tồn

a. *Bản chất của ẩn dụ*, T/c Ngôn ngữ, Số 10, 2007.

b. *Bản chất của ẩn dụ*, T/c Ngôn ngữ, Số 11, 2007.

7. Thúc Định Phương, *Nghiên cứu về ẩn dụ học* (tiếng Trung), Nxb GD Ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải, 2000.

8. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb KHXH, H., 2007.

9. Triệu Diễm Phương, *Cơ sở tri nhận của ẩn dụ* (tiếng Trung), Tập san khoa học, Học viện Ngoại ngữ Lạc Dương, Số 2, 1994.

10. Vương Văn Tân, *Kiến tạo và lí giải ẩn dụ từ góc độ tri nhận* (tiếng Trung), Nxb GD Ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải, 2007.

SUMMARY

Metaphor is a cognitive process of founding and asserting the similarities between two kind of things or phenomenon, therefore, similarity is the premise and fundamental of its existence. The similarities of metaphors can be distinguished from the physical and psychological aspects. The similarities of metaphors are the cognitive result of the thinking subject, the user's psychological assumption or the psychological association, and are related to the background knowledge, the remembrance of things, the experiences of the thinking subject. Cognitive salience is the premise of similarity establishment, and analogy, judgment, as well as inference are three important cognitive channels to establish the similarities of metaphors.